



bīng dòng

冰冻

verb / adjective · freeze, frozen

Example Sentences

dōng tiān hé shuǐ huì bīng dòng qǐ lái
冬天河水会冰冻起来。

In winter, the river water freezes.

tā bǎ ròu fàng zài bīng xiāng lǐ bīng dòng bǎo cún
她把肉放在冰箱里冰冻保存。

She froze the meat in the refrigerator for storage.

Trace each character, then write the word on your own.

冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰		
冻	冻	冻	冻	冻	冻	冻	冻	冻	冻	